

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

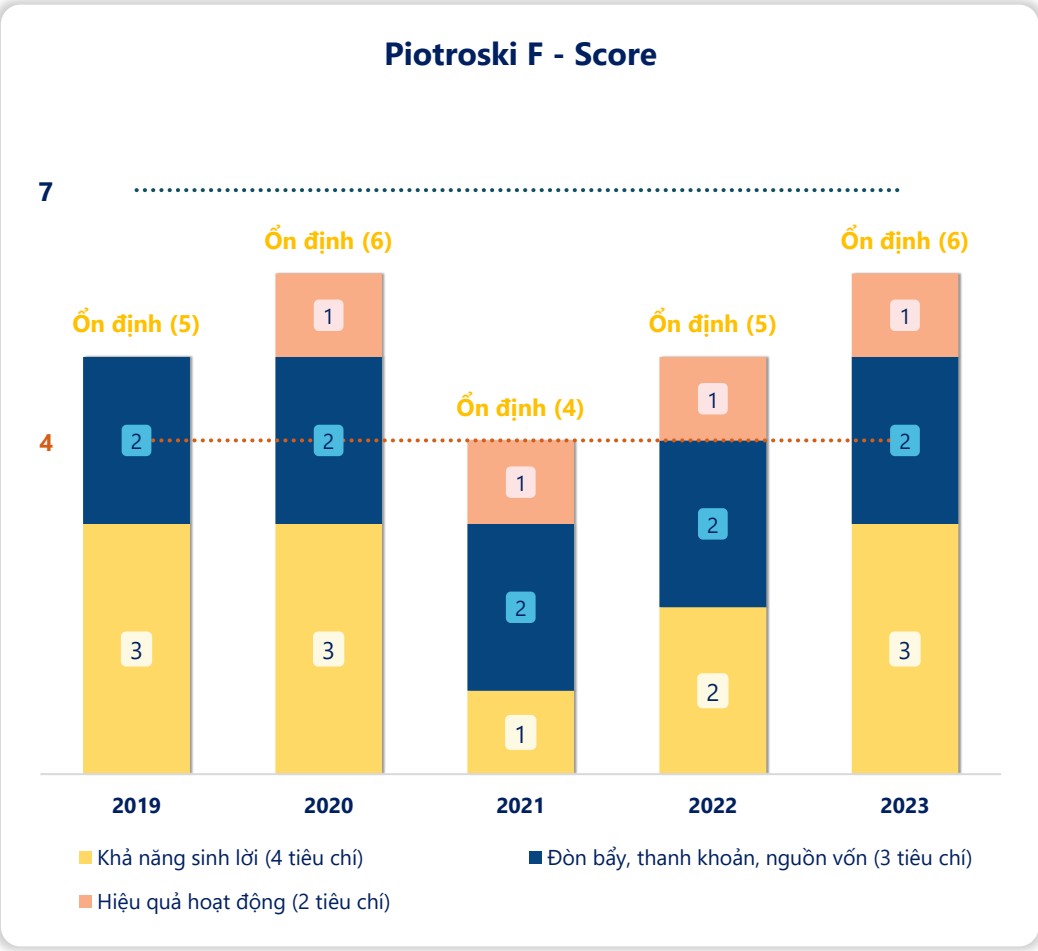
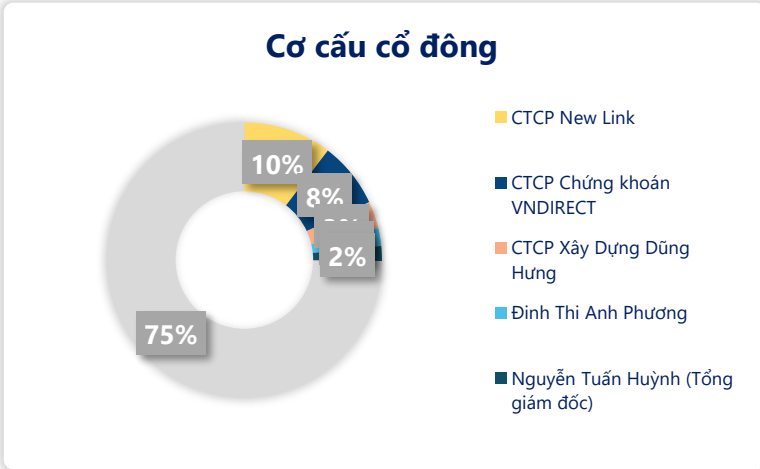
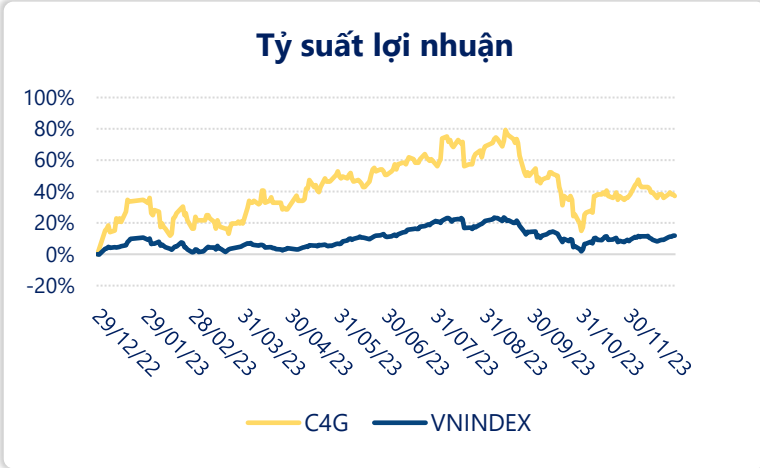
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-5.6%	-11.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,629	YoY
tỷ VNĐ	▼ 97.0
	▼ 3.6%

LN sau thuế	2023
128	YoY
tỷ VNĐ	▼ 27.0
	▼ 17.1%

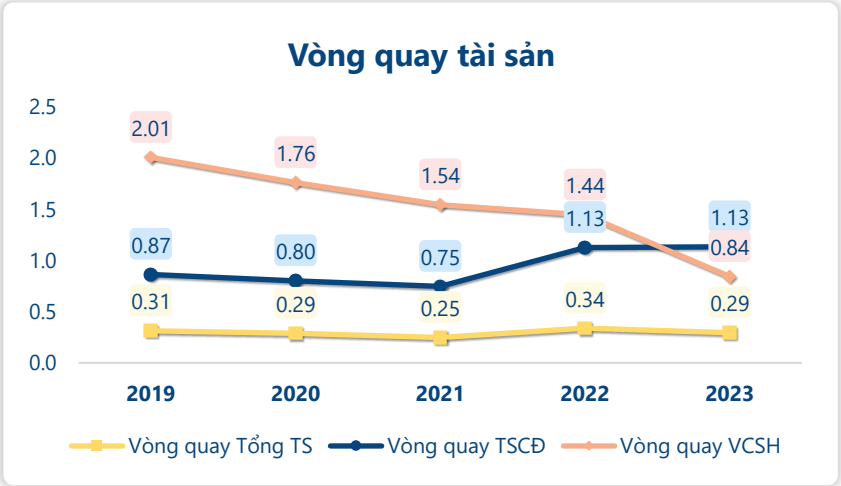
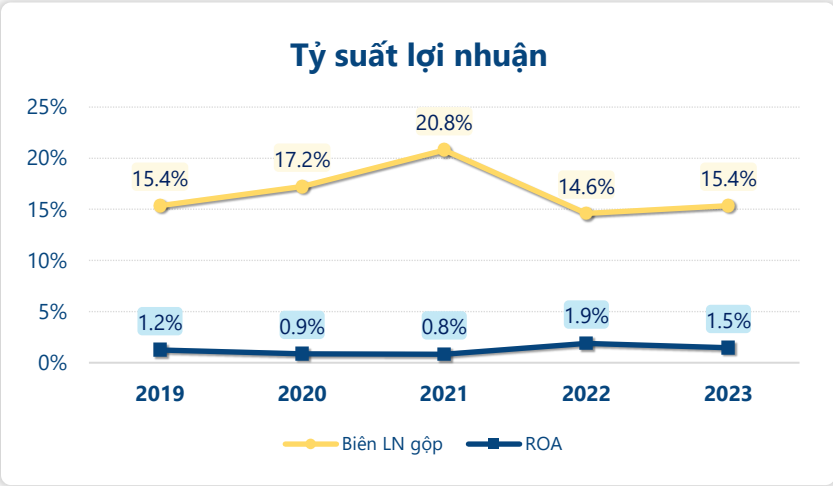
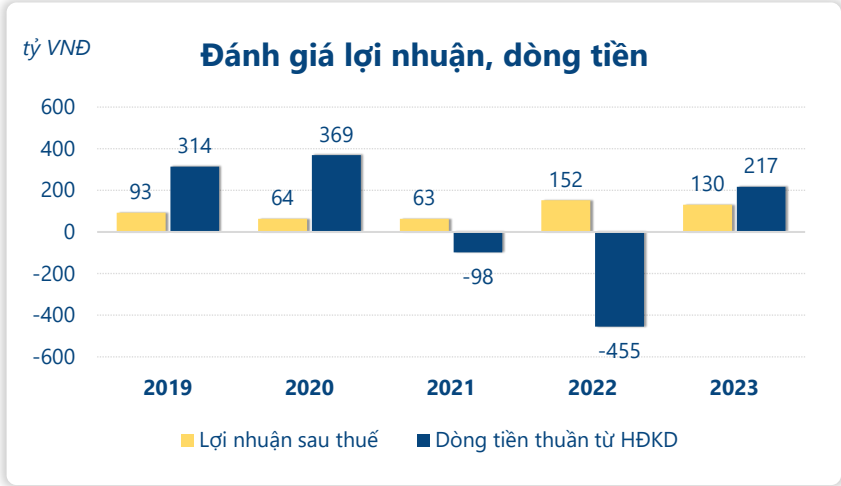


Năm **2023**, F-Score của **C4G** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

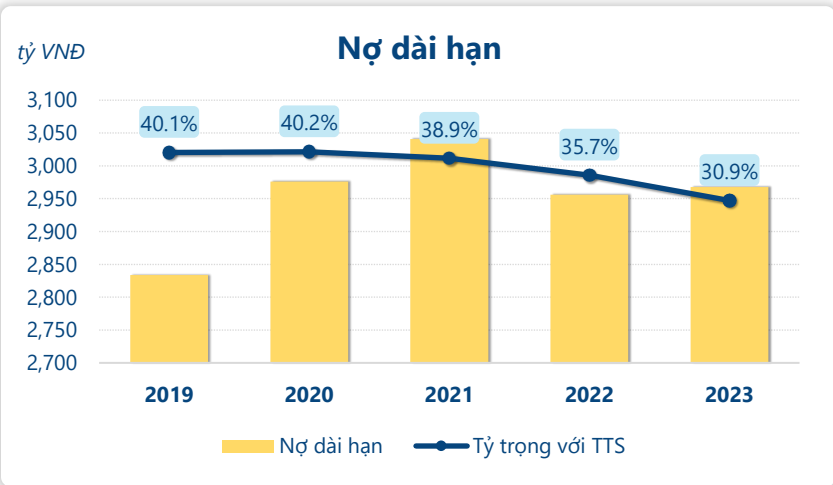
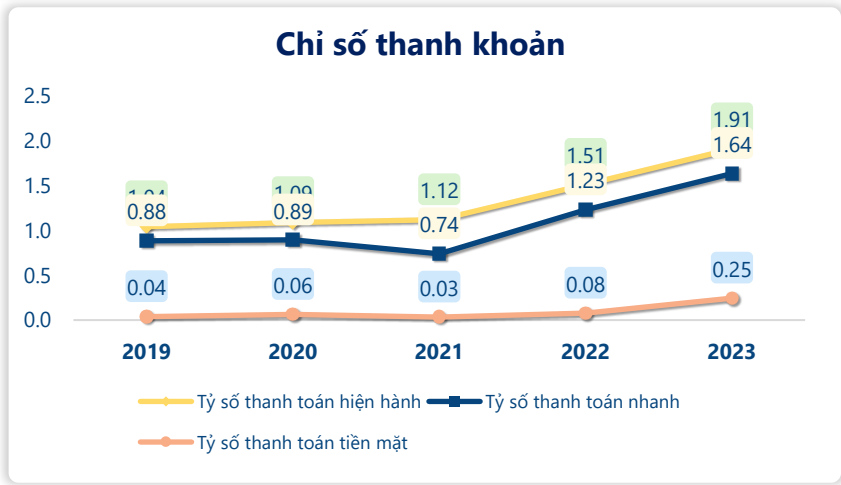
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **C4G**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,728	8,271	17.6%
Tài sản ngắn hạn	5,690	4,273	33.2%
Tiền và tương đương tiền	726	216	236%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	15.0	1.0%
Phải thu ngắn hạn	4,144	3,214	28.9%
Hàng tồn kho	795	803	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	24.3	-62.1%
Tài sản dài hạn	4,038	3,998	1.0%
Phải thu dài hạn	5.82	2.84	105%
Tài sản cố định	2,259	2,355	-4.1%
Bất động sản đầu tư	124	122	1.9%
Tài sản dở dang	23.4	23.1	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	560	533	5.0%
Tài sản dài hạn khác	1,054	951	10.9%
Lợi thế thương mại	11.5	12.2	-5.4%
Nợ phải trả	5,962	5,778	3.2%
Nợ ngắn hạn	3,009	2,822	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	1,150	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	721	739	-2.5%
Nợ dài hạn	2,953	2,956	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,007	2,397	-16.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,766	2,493	51.0%
Vốn chủ sở hữu	3,766	2,493	51.0%
Vốn điều lệ	3,573	2,247	59.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,343	2,090	1,885	2,726	2,629
Giá vốn hàng bán	1,983	1,730	1,493	2,328	2,225
Lợi nhuận gộp	360	360	392	398	404
Doanh thu HĐTC	92.7	76.0	48.5	92.4	106
Chi phí TC	249	251	245	230	229
Chi phí lãi vay	232	233	236	207	203
LN trong công ty LKLD	-29.9	-21.9	-19.7	-2.53	-10.4
Chi phí bán hàng	0.69	2.20	0.40	3.77	1.74
Chi phí QLDN	69.8	69.4	86.5	92.8	120
LN thuần từ HĐKD	103	91.9	88.5	161	148
Lợi nhuận khác	3.90	0.01	-1.42	24.8	12.3
LN trước thuế	107	91.9	87.1	186	161
Lợi nhuận sau thuế	92.2	64.4	61.8	155	128
LNST của CĐ cty mẹ	92.7	63.6	63.1	152	130

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	314	369	-98.0	-455	217
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	-115	199	-410	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-529	-164	-188	965	468
Tiền đầu kỳ	175	115	204	117	216
Lưu chuyển tiền thuần	-60.9	89.1	-86.7	99.1	493
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.01	-0.03	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	115	204	117	216	709